

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **194/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 03/4/2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Văn Dưa**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Văn Hào**;
2. Bà **Nguyễn Thị Vạn**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Hoàng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa:
Bà **Vũ Thị Thái** – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2020, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 988/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2020 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Đoàn Thị Y**, sinh năm 1991;
Địa chỉ: 85B ấp N, xã P. H, huyện C. G, tỉnh L. A.
2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Phước T**, sinh năm 1990;
Địa chỉ: D13/26A tổ 10, ấp 4A, xã V.L A, huyện B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 30/7/2019, bản tự khai ngày 16/9/2019, biên bản hòa giải ngày 07/8/2019, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được ngày 01/11/2019, nguyên đơn Bà Đoàn Thị Y trình bày:

Bà Đoàn Thị Y và ông Nguyễn Phước T sống chung với nhau vào năm 2015, có tổ chức đám cưới và tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2016 tại Ủy ban nhân dân xã QA, huyện QS, tỉnh QN.

Sau khi kết hôn bà và ông T chung sống hạnh phúc; đến khoảng năm 2017 thì cuộc sống hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Đỉnh điểm từ tháng 05/2018 đến nay, giữa bà và ông T phát sinh mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài được, ông bà đã ly thân với nhau từ cuối năm 2018 đến nay không còn sống chung với nhau nữa. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bà và ông T tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng ông bà thường xuyên cãi vã không tìm được tiếng nói chung. Do đó bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà Y trình bày giữa bà và ông T có 01 (một) con chung tên Nguyễn Đoàn Kỳ H, sinh ngày 24/5/2016 (giới tính nữ); hiện nay trẻ H đang sống với bà; khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi trẻ H. Tại các bản tự khai và các buổi làm việc trước đây, Bà Y yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng nếu Tòa án giao trẻ H cho bà nuôi dưỡng. Tuy nhiên, ngày 03/3/2020, Bà Y trình bày ý kiến rút lại yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con. Bà xác định bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung trong trường hợp Tòa án giao trẻ H cho bà nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân hai vợ chồng ông bà không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra Bà Y không có ý kiến, yêu cầu gì khác. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên Bà Y yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Ông Nguyễn Phước T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà Đoàn Thị Y với ông Nguyễn Phước T.

+ Về con chung: Có 01 (một) trẻ tên Nguyễn Đoàn Kỳ H, sinh ngày 24/5/2016 (giới tính nữ), giao cho Bà Y trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Kỳ H. Ghi nhận sự tự nguyện của Bà Y không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Ông T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

+ Về án phí: Bà Y phải chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Bà Đoàn Thị Y khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Phước T. Đây là tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Bị đơn ông Nguyễn Phước T cư trú tại địa bàn huyện Bình Chánh nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bà Đoàn Thị Y có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, ông Nguyễn Phước T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt Bà Y, ông T là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về các yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 11 do Ủy ban nhân dân xã QA, huyện Q.S, tỉnh Q.N cấp ngày 25/02/2016 thì Bà Đoàn Thị Y và ông Nguyễn Phước T là vợ chồng hợp pháp được pháp luật công nhận quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông T đến để ông T trình bày ý kiến, làm rõ mâu thuẫn giữa ông Bà Y; đã tổ chức các buổi hòa giải để động viên ông T và Bà Y hóa giải mâu thuẫn, hàn gắn lại quan hệ vợ chồng. Tuy nhiên ông T vắng mặt tại tất cả những phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như phiên hòa giải; ông T cũng không có mặt theo lịch triệu tập của Tòa án mà vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, giấy triệu tập. Ông T cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của Bà Y. Điều này chứng tỏ ông T không thật sự có mong muốn hòa giải với Bà Y, không có sự cố gắng để hàn gắn quan hệ vợ chồng.

[3.3] Kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã V L A, huyện B thể hiện: “...hiện tại giữa Bà Đoàn Thị Y với ông Nguyễn Phước T không còn chung sống với nhau, đã ly thân từ tháng 01/2019 cho đến nay. Trong quá trình sinh sống tại địa phương, giữa Bà Đoàn Thị Y và ông Nguyễn Phước T có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do cả hai không hòa hợp trong cuộc sống hôn nhân...”. Căn cứ và kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân xã V.L A và lời trình bày của Bà Y, Hội đồng xét xử nhận thấy giữa Bà Y và ông T đã không còn sự quan tâm, chăm sóc nhau và chăm lo cho cuộc sống gia đình, mâu thuẫn hôn nhân của ông bà đã đến mức trầm trọng. Ông T không thật sự có mong muốn hàn gắn lại gia đình.

[3.4] Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”. Nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa Bà Y và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, giữa vợ chồng ông bà đã không còn sự thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; đời sống chung giữa Bà Y và ông T không thể kéo dài thì mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của Bà Đoàn Thị Y là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.5] Về con chung: Bà Đoàn Thị Y xác nhận giữa bà và ông T có 01 con chung tên Nguyễn Đoàn Kỳ H, sinh ngày 24/5/2016 (giới tính nữ). Hiện nay trẻ H đang sống với Bà Y. Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

[3.6] Kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã V. L A, huyện B thể hiện: “...Cả hai có một con chung tên Nguyễn Đoàn Kỳ H, sng 25/5/2016. Cháu H hiện đang ở cùng Bà Y tại 85B ấp N, xã L.H, huyện C.G, tỉnh L.A”. Bà Y có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ H, ông T vắng mặt không thể hiện ý kiến của mình. Hội đồng xét xử nhận thấy trẻ H là nữ nên cần được sự quan tâm nhiều hơn từ Bà Y để trẻ có thể phát triển hoàn thiện về tâm sinh lý. Hiện nay trẻ đang sống cùng Bà Y, nếu tiếp tục giao trẻ cho Bà Y nuôi dưỡng sẽ giúp trẻ ổn định về tâm lý. Do đó, để đảm bảo cho sự phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần của trẻ H, Hội đồng xét xử quyết định giao trẻ H cho Bà Y trực tiếp nuôi dưỡng.

[3.7] Về cấp dưỡng nuôi con: Khoản 1 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên...”. Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”. Việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ H là trách nhiệm chung của cả Bà Y và ông T. Để đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của trẻ H, Hội đồng xét xử nhận thấy không giao con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng nhưng cần phải buộc ông T cấp dưỡng nuôi con. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T không thể hiện ý kiến về việc cấp dưỡng nuôi con trong trường hợp Tòa án giao con chung cho Bà Y trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Y không yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy đây là sự tự nguyện của Bà Y, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của ông T.

[3.8] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Y xác nhận giữa ông T và bà không có tài sản chung; ông T và bà cũng không có bất kỳ khoản nợ chung nào nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vấn đề tài sản chung và vấn đề nợ chung. Do đó Tòa án không xem xét, giải quyết vấn đề tài sản chung và nợ chung trong vụ án này. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp thì sẽ được xem xét bằng một vụ án khác.

[4] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Bà Đoàn Thị Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đoàn Thị Y được ly hôn với ông Nguyễn Phước T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 11 do Ủy ban nhân dân xã QA, huyện Q.S, tỉnh Q. N cấp ngày 25/02/2016 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao trẻ Nguyễn Đoàn Kỳ H, sinh ngày 24/5/2016 (giới tính nữ) cho Bà Đoàn Thị Y trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của ông T.

Ông Nguyễn Phước T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không đặt ra để giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí: Bà Đoàn Thị Y phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) mà Bà Y đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0002819 ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại địa phương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND H.BC;
- THADS H.BC;
- Các đương sự;
- UBND xã Q.A,
- H. QS, T.QN;
- Lưu: VP, Hồ sơ.

Trương Văn Dựa